

Số: 639 /TB-THADS

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Phụ lục II kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP
ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Căn cứ Thông báo số 604/TB-THADS ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản;

Căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, năng lực, kết quả chấm điểm hồ sơ đăng ký và thẩm quyền quyết định lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản kê biên thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thông báo kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản kê biên thi hành án như sau:

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN:

1. Tên tài sản đấu giá: Nhà, đất tọa lạc tại số 28/6 Cô Bắc, phường 4, thành phố Vũng Tàu

2. Giá khởi điểm: 9.045.120.000 đ (Chín tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng);

3. Tên, địa chỉ tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn: Công ty Đấu giá hợp danh Hoàng Lam;

Tổng số điểm của tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn: 88,0 điểm

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do từ chối (nếu có): không

5. Tổ chức đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có): không

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM (bao gồm cả tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn):

T	NỘI DUNG	ĐIỂM
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19

1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2
4	Có trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả, chống thông đồng, đùm giã, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự phiên đấu giá	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	53
1	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (Bao gồm cả cuộc đấu giá thành và không thành)	14,0
1.1	Dưới 20 cuộc	
1.2	Từ 20 cuộc đến dưới 40 hợp đồng	
1.3	Từ 40 cuộc đến dưới 70 hợp đồng	14,0
1.4	Từ 70 cuộc trở lên	

2	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề	6,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành	
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	
3	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề	6
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	
3.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	6
3.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	
3.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	
4	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên	3
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 03 điểm	3
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức $B=(U \times 3)/Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên $C=(V \times 3)/Y$	
5	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	7,0
5.1	Dưới 05 năm	
5.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	
5.3	Từ 10 năm đến dưới 15 năm	
5.4	Từ 15 năm trở lên	70



6	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	1,0
6.1	01 đấu giá viên	1,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	
7	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Công ty đấu giá hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0
7.1	Dưới 05 năm trở lên	
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8	Kinh nghiệp của đấu giá viên hành nghề	4
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	
8.2	Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4
8.3	Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	
9	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	4,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	
Tổng số điểm		88
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	
1	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số đēi62u của Luật Đấu giá tài sản	

2	Đã từng ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	
3	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh	
4	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại phụ lục này)	

Nơi nhận:

- Chi cục trưởng (để b/c);
- Viện KSND TP. VT (để k/s);
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (để đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Cục THADS tỉnh BR-VT (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử Tổng cục THADS (để đăng tải);
- Lưu: VT, HSTHADS.

CHẤP HÀNH VIÊN



Lê Văn Quang

